

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT
VIETNAM JAPAN UNIVERSITY

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA HỌC VIÊN TỐT NGHIỆP
VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
SURVEY FORM OF FEEDBACK OF GRADUATES ABOUT TRAINING PROGRAM

(Dành cho học viên tốt nghiệp)

(For graduates)

Với mục tiêu đào tạo học viên tốt nghiệp ra trường có đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của thị trường lao động, Trường ĐH Việt Nhật – ĐHQG Hà Nội triển khai việc khảo sát ý kiến phản hồi của người học về chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành/ chuyên ngành vừa học. Nhà trường rất mong người học cung cấp thông tin theo các nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu x vào ô phù hợp hoặc điền thông tin vào các khoảng trống.

With the aim of training graduates with sufficient professional knowledge, skills and professional ethics qualities to meet the job requirements of the labor market, Vietnam Japan University – Vietnam National University, Hanoi develops the survey of feedback of learners about the training program of the industry/ major that they've just studied. We hope students to provide information under the following contents by marking an x in the appropriate box or filling in the blanks.

Nhà trường đảm bảo các thông tin cá nhân trong Phiếu khảo sát hoàn toàn được bảo mật.

The School ensures that personal information in the survey is completely confidential.
Mức độ đồng ý của Anh/Chị được chọn theo thang điểm từ 1 đến 5:

Your feedback is expressed based on a scale from 1 to 5:

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

1. Rất không đồng ý/ *Completely disagree*

2. Không đồng ý/ *Disagree*

3. Không ý kiến/ *No idea*

4. Đồng ý/ *Agree*

5. Rất đồng ý/ *Completely agree*

A. CHẤT LƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. QUALITY OF THE TRAINING PROGRAM

I. Chương trình đào tạo

Training program

1. Ngành học có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội về lao động thể hiện trong tuyên bố đầu ra của ngành

The major has a clear training objective in line with the social labor needs reflected in the industry outcome statement.

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

2. Nội dung CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo thể hiện các học phần trong CTĐT góp phần đạt được mục tiêu CTĐT

The content of the training program in accordance with the training objectives shown the modules in the training program contributes to the realization of the training program objectives.

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

3. Nội dung CTĐT luôn được cập nhật, đổi mới

The content of the training program is always updated and renewed

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

4. Số lượng các học phần trong chương trình phù hợp

The number of modules in the program is appropriate

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

5. Các học phần trong chương trình đào tạo được tổ chức một cách có hệ thống, phù hợp với thời gian học và khối lượng kiến thức cần đạt được

The modules in the training program are organized systematically, in accordance with the time of study and volume of knowledge to be obtained.

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

6. Tỷ lệ phân bổ khối lượng kiến thức giữa lý thuyết và thực hành hợp lý trong từng học phần, giữa các học phần lý thuyết và thực hành của CTĐT

Ratio of distributing the volume of knowledge between theory and practice in each module, between the theoretical and practical modules of the training program

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

7. Chương trình có nhiều học phần tự chọn đáp ứng nhu cầu của người học

The program has many optional modules to meet the needs of learners

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

8. Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp

Output standard clearly state knowledge, skills and qualities learners need to achieve after graduation

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

9. Các học phần trong CTĐT tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra

9. The modules in the training program are integrated with knowledge and skills under the output standard

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

10. CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học

Training program ensures capacity to study in transition to postgraduate program

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

II. Hoạt động giảng dạy, kiểm tra

Teaching and testing activities

11. Giảng viên (GV) đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy

Lecturers ensure class time and teaching plan

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

12. GV có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật liên tục về nội dung giảng dạy

Lecturers have good professional knowledge, constantly update teaching content

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

13. GV có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu

Lecturers has a clear and easy-to-understand method of communication

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

14. GV giảng dạy có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn

Way of teaching of lecturers has a connection between theory and practice

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

15. GV luôn cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, phù hợp

Lecturers always update new and appropriate teaching methods

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

16. Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập đầy đủ, hiện đại

Teaching and learning support equipment are equipped in an adequate and modern manner

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

17. Nội dung kiểm tra, đánh giá sát với chương trình đào tạo

The content of examination and evaluation is close to the training program

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

18. Phương pháp kiểm tra, đánh giá theo năng lực, theo quá trình và theo tính chất đặc thù của học phần

Method of examination and evaluation is based on the capacity, the process and the specific characteristics of the modules

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

19. GV luôn động viên, thúc đẩy, tạo điều kiện để SV học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện và phát triển các kỹ năng cần thiết

Lecturers always encourage, motivate and create conditions for students to learn, do scientific research, practice and develop necessary skills

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

20. Hoạt động giảng dạy luôn gắn với định hướng nghề nghiệp

Teaching activities are always associated with career orientation

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

21. Quá trình đăng ký học, rút bớt, bổ sung đáp ứng nhu cầu

Process of learning registration, withdrawal and supplementation meets the needs

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

22. Thời khóa biểu chính xác, không bị điều chỉnh

Timetable is exact, not adjusted

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

23. Lịch học, thời lượng buổi học phù hợp, đáp ứng nhu cầu

Study schedule and lesson time are suitable and meet the needs

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

III. Nguồn lực học tập và các hoạt động hỗ trợ

Learning resources and support activities

24. Giáo trình, tài liệu được cung cấp với nội dung chính xác và cập nhật

Textbooks and materials are provided with accurate and up-to-date content

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

25. SV dễ dàng tiếp cận với các tài liệu tham khảo

Students can easily access the references

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

26. Thư viện đảm bảo số lượng, chất lượng sách báo, không gian và chỗ ngồi

The library ensures the quantity and quality of books, newspapers, space and seats

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

27. Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy và học tập

Information technology equipment serve teaching and learning activities well

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

28. Phòng học đảm bảo yêu cầu chỗ ngồi, âm thanh, ánh sáng và độ thông thoáng

Classrooms meet the requirements for seat, sound, light and ventilation

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

29. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ thiết thực cho học tập và nghiên cứu

Extracurricular activities practically support learning and research

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

30. Nhà trường có các khóa học nâng cao năng lực ngoại ngữ

The School offers foreign language improvement courses

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

31. Nhà trường có các khóa học nâng cao trình độ công nghệ thông tin

The School offers information technology improvement courses

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

32. Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của SV

Academic and career counseling activities provide sufficient information to meet the needs of students to find out, choose and learn.

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

33. Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, phòng thí nghiệm/thực hành, bàn ghế, các phương tiện nghe nhìn, chỗ gửi xe, vệ sinh,...) đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu

The School's material facilities (lecture hall, laboratory/ practice room, tables and chairs, audio-visual means, parking space, toilets,...) to meet the needs of training, learning and research.

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

IV. Đánh giá chung về kết quả đào tạo

General evaluation of the training result

34. Có lợi thế cạnh tranh trong công việc

Have a competitive advantage in work

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

35. Có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa

Have ability to work in a multicultural environment

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

36. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu

Have ability to self-study and self-research

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

37. Có khả năng chịu đựng được áp lực cao trong công việc

Have ability to withstand high pressure at work

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

38. Có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn

Have ability to apply knowledge into practice

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

39. Có khả năng ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn

Have ability to apply skills in practical work

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

40. Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt

Have communication skill

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

41. Có kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề

Have skill of analyzing, evaluating and solving problems

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

42. Có kỹ năng làm việc nhóm

Have teamwork skill

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

43. Có kỹ năng tổ chức, sắp xếp và quản lý công việc

Have skills of organizing, organizing and managing jobs

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

44. Tính chuyên nghiệp

Professionalism

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

45. Sử dụng tốt các kỹ năng về ngoại ngữ

Use foreign language skills in a good manner

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

46. Sử dụng tốt các ứng dụng công nghệ thông tin

Use the information technology applications in a good manner

①	②	③	④	⑤
---	---	---	---	---

47. Một cách tổng thể, anh/chị đánh giá chung về chất lượng chương trình đào tạo:

Overall, you generally evaluate the quality of the training program:

- Rất tốt/ *Very good*
- Tốt/ *Good*
- Khá/ *Quite good*
- Trung bình/ *Average*
- Kém/ *Poor*

48. Các ý kiến đề xuất, đóng góp thêm về chương trình đào tạo và công tác tổ chức, quản lý đào tạo:

Additional recommendations and suggestions on training program and training organization and management:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

B. THÔNG TIN CÁ NHÂN

PERSONAL INFORMATION

Nhằm tạo kênh thông tin liên lạc liên tục giữa nhà trường và học viên, Anh/Chị vui lòng cung cấp các thông tin sau:

In order to create a continuous communication channel between the school and students, please provide the following information:

49. Họ và tên (có thể không ghi)/ *Full name (optional):*

50. Năm sinh/ *Year of birth:*

51. Giới tính/ *Gender:*

52. Khóa tuyển năm/ *School year:*

53. Ngành/ Chuyên ngành/ *Industry/ Major:*

54. Địa chỉ liên hệ hiện tại/ *Current address:*

55. Điện thoại/ *Tel:*

56. Email:

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của các Anh/ Chị!

Thank you very much for your cooperation!